

Số: 55/2020/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 07 tháng 11 năm 2020

## QUYẾT ĐỊNH

### Quy định hệ số quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 342 /TTr-STNMT-TN ngày 06 tháng 8 năm 2020.

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Quy định hệ số quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, cụ thể như sau:**

1. Hệ số quy đổi đối với loại khoáng sản nguyên khai tính bằng tấn

Số thứ tự	Loại khoáng sản	Khoáng sản nguyên khai		Khoáng sản thành phẩm		Hệ số quy đổi ( $R_{qd}$ )
		Sau khi khai thác	Đơn vị	Đưa vào chế biến	Đơn vị tính	
1	Than bùn	1,000	Tấn	0,893	Tấn	<b>1,120</b>
2	Quặng sắt laterit	1,000	Tấn	1,000	Tấn	<b>1,000</b>
3	Đá sét phụ gia xi măng	1,000	Tấn	0,955	Tấn	<b>1,047</b>
4	Khoáng sản titan	1,00	Tấn	0,650	Tấn	<b>1,538</b>
5	Đá vôi sản xuất xi măng	1,00	Tấn	0,982	Tấn	<b>1,019</b>

Khoáng sản thành phẩm là khoáng sản được phân loại, sàng tuyển từ khoáng sản nguyên khai được đưa vào sử dụng sản xuất phân bón, xi măng hoặc đưa vào tiêu thụ (quặng tinh titan).

2. Hệ số quy đổi đối với loại khoáng sản nguyên khai tính bằng  $m^3$

Số thứ tự	Loại khoáng sản	Khoáng sản nguyên khai		Khoáng sản thành phẩm		Hệ số quy đổi ( $R_{qd}$ )
		Đưa vào chế biến	Đơn vị tính	Sau chế biến	Đơn vị	
<b>1</b>	<b>Đá làm vật liệu xây dựng thông thường:</b>					
a	- Đá hộc, đá loca, đá xô bồ (sau nổ mìn)	1,00	m <sup>3</sup>	1,00	m <sup>3</sup>	<b>1,00</b>
b	Đá 0,5 x 1cm	1,00	m <sup>3</sup>	0,9039	m <sup>3</sup>	<b>1,106</b>
c	Đá 1 x 2cm	1,00	m <sup>3</sup>	0,8969	m <sup>3</sup>	<b>1,115</b>
d	Đá 2 x 4cm	1,00	m <sup>3</sup>	0,8731	m <sup>3</sup>	<b>1,145</b>
đ	Đá 4 x 6cm	1,00	m <sup>3</sup>	0,9053	m <sup>3</sup>	<b>1,105</b>
e	Đá $D_{max}37,5$	1,00	m <sup>3</sup>	0,9512	m <sup>3</sup>	<b>1,051</b>
g	Đá $D_{max}25$	1,00	m <sup>3</sup>	0,9819	m <sup>3</sup>	<b>1,018</b>
h	Bột đá (base)	1,00	m <sup>3</sup>	0,9687	m <sup>3</sup>	<b>1,032</b>
<b>2</b>	<b>Đất làm vật liệu san lấp</b>	1,00	m <sup>3</sup>	1,00	m <sup>3</sup>	<b>1,00</b>
<b>3</b>	<b>Đất sét cao lanh, fenspat</b>	1,00	m <sup>3</sup>	1,00	m <sup>3</sup>	<b>1,00</b>
<b>4</b>	<b>Cát, sỏi làm vật liệu xây dựng</b>	1,00	m <sup>3</sup>	1,00	m <sup>3</sup>	<b>1,00</b>
<b>5</b>	<b>Nước khoáng nóng</b>					
a	Nước khoáng đóng chai	1,00	m <sup>3</sup>	0,4421	m <sup>3</sup>	<b>2,262</b>
b	Nước khoáng nóng lấy trực tiếp	1,00	m <sup>3</sup>	1,00	m <sup>3</sup>	<b>1,00</b>
<b>6</b>	<b>Đá làm ốp lát:</b>					
a	Đá có chiều dày 20mm (Đá thành phẩm tính bằng m <sup>3</sup> )	1,00	m <sup>3</sup>	0,187	m <sup>3</sup>	<b>5,353</b>
b	Nhiều loại đá (Đá thành phẩm tính bằng m <sup>3</sup> )	1,00	m <sup>3</sup>	0,136	m <sup>3</sup>	<b>7,346</b>

### 3. Hệ số quy đổi đối với khoáng sản đất sét làm gạch, cát trắng (cát thủy tinh)

Số thứ tự	Loại khoáng sản	Khoáng sản nguyên khai		Khoáng sản thành phẩm		Hệ số quy đổi ( $R_{qd}$ )
		Đưa vào chế biến	Đơn vị tính	Sau chế biến	Đơn vị	
<b>1</b>	<b>Đất sét sản xuất gạch nung:</b>					
a	Gạch đặc nhỏ (200 x 95 x 60)	1,710	m <sup>3</sup>	1000	viên gạch	<b>1,710</b>
b	Gạch đặc lớn (220 x 105 x 60)	1,995	m <sup>3</sup>	1000	viên gạch	<b>1,995</b>
c	Gạch 2 lỗ nhỏ (160 x 90 x 50)	1,005	m <sup>3</sup>	1000	viên gạch	<b>1,005</b>
d	Gạch 4 lỗ lớn (220 x 105 x 60)	1,075	m <sup>3</sup>	1000	viên	<b>1,075</b>

					gạch	
đ	Gạch 6 lỗ nhỏ (200 x 135 x 95)	2,545	m <sup>3</sup>	1000	viên gạch	<b>2,545</b>
e	Gạch 6 lỗ lớn (220 x 150 x 105)	3,290	m <sup>3</sup>	1000	viên gạch	<b>3,290</b>
<b>2</b>	<b>Cát trắng (cát thủy tinh)</b>	1,000	m <sup>3</sup>	1,356	Tấn	<b>0,737</b>

#### 4. Phương pháp xác định khoáng sản nguyên khai từ khoáng sản thành phẩm

Phương pháp tính như sau:

$$\text{Số lượng khoáng sản nguyên khai} = \frac{\text{Số lượng khoáng sản thành phẩm}}{\text{Hệ số quy đổi (R}_{qd})}$$

*Trong đó:*

- Khoáng sản nguyên khai: Là sản phẩm tài nguyên của khoáng sản, đã khai thác, không còn ở trạng thái tự nhiên nhưng chưa qua đập, nghiền, sàng, phân loại hoặc các hoạt động khác để nâng cao giá trị khoáng sản sau khai thác.

- Khoáng sản thành phẩm: Là khoáng sản sau khi khai thác được đập, nghiền, sàng, phân loại hoặc các hoạt động khác để nâng cao giá trị khoáng sản sau khai thác, được đưa vào tiêu thụ, sử dụng.

#### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 11 năm 2020.

#### **Điều 3. Trách nhiệm thi hành**

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh thông báo, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh thực hiện việc tính, kê khai, nộp các nghĩa vụ tài chính trong quá trình hoạt động khoáng sản theo quy định tại Quyết định này và các quy định hiện hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm tra VBQPPL- BTP;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- VP: CVP và các PCVP;
- Lưu VT, XD.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Thiên Định**